

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 29/2025/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 24, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: - *The State Securities Commission*
- *The Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Name of organization: GELEX Group Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán / *Stock code: GEX*
 - Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - E-mail: gelex@gelex.vn
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*
 - Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với Quý 4/2023.
GELEX Group joint stock Company respectfully disclosure information: The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements and Explanation of Profit after tax fluctuations in The 4th Quarter of 2024 financial statements compared to the 4th Quarter of 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>
This information was published on the company's website on 23/01/2025, as in the link: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024/ *The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements*;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 / *Explanation of Profit after tax fluctuations in The 4th Quarter of 2024 financial statements compared to the 4th Quarter of 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Phương

Nguyen Thi Phuong



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK
COMPANY

GELEX

Số/No: 25/GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính

Quý 4/2024 so với Quý 4/2023

Re: Explanation of Profit after tax

fluctuations in the financial statements

Quarter 4/2024 compared to Quarter 4/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hanoi, January 23rd, 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
- Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Pursuant to the financial results for Quarter 4/2024 of GELEX Group Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 4/2023 như sau:

GELEX Group Joint Stock Company - Stock Code GEX provides explanation of profit after tax fluctuations compared to the same period in Quarter 4/2023 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 Profit after tax for Quarter 4/2024	Tỷ đồng VND billion	49,4	1.013,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 Profit after tax for Quarter 4/2023	Tỷ đồng VND billion	128,7	(80,5)
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances compared to the same period last year	Tỷ đồng VND billion	(79,3)	1.094,3
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same period last year	%	(61,6%)	1.359,4%



I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 61,6% (tương ứng giảm 79,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp đóng góp cho các hoạt động an sinh xã hội vì cộng đồng.

The net profit after tax for Quarter 4/2024 in the Separate financial statements decreased by 61.6% (equivalent to a decrease of VND 79.3 billion) compared to the same period last year, primarily due to an increase in General and administrative expenses contributing to social welfare activities for the community.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 1.359,4% (tương ứng tăng 1.094,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ sự tăng trưởng tích cực về doanh thu và lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh cốt lõi (lĩnh vực Thiết bị điện và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp).

The net profit after tax for Quarter 4/2024 in the Consolidated financial statements increased by 1,359.4% (equivalent to an increase of VND 1,094.3 billion) compared to the same period last year, primarily driven by positive growth in revenue and gross profit from core business activities (Manufacturing and trading electrical equipment and industrial park infrastructure leasing).

Trân trọng báo cáo.

Respectfully submitted.

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ *Copy to: Clerical Office, Finance & Accounting Department*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lê Tuấn Anh

Le Tuan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2024

HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-48

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/05/2024)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Lê Tuấn Anh được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 06/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.911.987.330.255	20.299.049.443.139
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.073.932.054.546	3.312.661.845.659
111	1. Tiền		2.040.479.290.964	2.303.490.142.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.033.452.763.582	1.009.171.702.833
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.049.686.121.205	4.123.368.893.945
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.547.632.976.936	3.385.232.291.770
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(23.975.524.800)	(31.239.176.854)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		526.028.669.069	769.375.779.029
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.118.279.578.278	3.464.393.904.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.349.313.099.535	2.705.919.886.143
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.214.215.682.003	562.251.214.294
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	175.075.000.000	4.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	870.712.548.566	725.498.326.330
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(491.036.751.826)	(533.775.522.593)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.679.517.890.959	8.323.628.312.640
141	1. Hàng tồn kho		8.874.263.524.417	8.588.299.316.606
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(194.745.633.458)	(264.671.003.966)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		990.571.685.267	1.074.996.486.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	69.625.344.743	73.782.935.104
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		872.397.697.984	905.106.094.185
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	48.548.642.540	96.107.457.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.891.350.874.878	34.777.826.201.312
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.347.051.692.301	799.021.803.106
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		10.675.401.970	7.167.539.911
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	1.045.072.486.247	521.517.021.335
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	291.303.804.084	270.337.241.860
220	II. Tài sản cố định		13.871.773.699.773	18.799.448.182.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.976.977.498.199	17.863.284.298.192
222	- Nguyên giá		24.646.495.917.659	29.446.420.513.737
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(11.669.518.419.460)	(11.583.136.215.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	288.113.524.418	309.052.304.803
225	- Nguyên giá		335.805.927.142	349.480.850.228
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.692.402.724)	(40.428.545.425)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	606.682.677.156	627.111.579.053
228	- Nguyên giá		832.837.065.815	814.346.293.597
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(226.154.388.659)	(187.234.714.544)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	2.516.202.371.393	2.584.963.507.600
231	- Nguyên giá		13.989.083.012.792	12.764.233.514.667
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.472.880.641.399)	(10.179.270.007.067)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.932.425.223.997	7.325.894.924.491
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.932.425.223.997	7.325.894.924.491
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	2.989.756.151.548	2.658.132.470.084
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.855.789.675.926	2.518.917.170.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.427.689.404	138.677.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.213.513.782)	(1.214.690.202)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.752.300.000	1.752.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.234.141.735.866	2.610.365.313.983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.012.493.323.676	1.211.027.592.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		158.840.772.936	128.285.747.599
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.834.503.690	5.311.994.605
269	4. Lợi thế thương mại	16	1.057.973.135.564	1.265.739.979.148
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.803.338.205.133	55.076.875.644.451

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.547.810.017.674	33.853.117.241.346
310	I. Nợ ngắn hạn		16.995.198.860.242	18.590.964.345.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.156.463.851.769	2.197.004.693.731
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.189.197.353.467	1.818.573.058.692
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	664.211.802.509	509.002.851.994
314	4. Phải trả người lao động		487.168.441.261	444.442.056.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.284.988.676.810	1.150.662.867.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	84.105.786.812	50.924.082.677
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	535.651.610.507	2.215.569.068.727
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.213.817.515.796	9.858.351.291.848
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	111.981.052.448	97.591.276.089
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		267.612.768.863	248.843.097.482
330	II. Nợ dài hạn		13.552.611.157.432	15.262.152.895.565
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	-	122.882.473.158
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	214.545.803.726	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	20	251.035.156.891	338.801.485.090
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	3.095.003.971.505	3.099.941.844.662
337	5. Phải trả dài hạn khác	22	84.046.142.084	64.024.477.054
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	8.331.827.564.223	10.131.856.110.712
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		630.623.516.847	607.841.759.242
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn	23	516.004.954.833	489.803.198.540
343	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		429.524.047.323	407.001.547.107
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.255.528.187.459	21.223.758.403.105
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	23.216.545.974.619	21.179.200.093.934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.003.856.718	663.218.256.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.587.980.358	4.094.954.639
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		655.599.859.290	431.805.225.152
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.944.940.585.789	2.616.328.460.133
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.320.854.947.952	2.616.328.460.133
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.624.085.637.837	-
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.266.726.798.887	8.871.406.303.714
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		38.982.212.840	44.558.309.171
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		38.982.212.840	44.558.309.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.803.338.205.133	55.076.875.644.451

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	10.246.681.720.020	8.303.359.921.747	34.125.991.485.083	30.296.407.854.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	104.256.311.441	198.437.919.138	366.715.167.272	298.572.005.135
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	10.142.425.408.579	8.104.922.002.609	33.759.276.317.811	29.997.835.848.957
11	4. Giá vốn hàng bán	29	7.732.521.054.181	6.947.218.124.638	26.993.741.360.016	24.489.090.822.910
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.409.904.354.398	1.157.703.877.971	6.765.534.957.795	5.508.745.026.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	214.649.933.518	67.770.054.976	1.496.742.754.696	449.714.920.814
22	7. Chi phí tài chính	31	377.341.133.820	415.135.028.849	1.690.191.546.707	1.888.935.606.662
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		256.780.131.749	326.339.204.120	1.077.056.947.761	1.378.991.490.271
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		74.538.417.304	12.870.229.632	36.998.611.856	60.800.608.825
25	9. Chi phí bán hàng	32	422.178.297.526	312.035.328.871	1.274.513.019.798	1.140.667.296.329
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	601.736.975.716	519.381.151.049	1.765.163.142.529	1.574.517.688.723
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.297.836.298.158	(8.207.346.190)	3.569.408.615.313	1.415.139.963.972
31	12. Thu nhập khác		106.438.858.505	52.369.940.608	166.940.934.457	84.101.655.339
32	13. Chi phí khác		58.083.608.906	35.349.058.643	120.407.580.613	102.258.632.408
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		48.355.249.599	17.020.881.965	46.533.353.844	(18.156.977.069)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.346.191.547.757	8.813.535.775	3.615.941.969.157	1.396.982.986.903
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		310.508.956.524	111.830.343.044	956.817.117.679	616.994.350.665
52	17. Chi phí/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		21.886.748.724	(22.563.486.141)	(7.773.267.729)	(83.895.610.154)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.013.795.842.509	(80.453.321.128)	2.666.898.119.207	863.884.246.392
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		567.261.565.388	(20.525.460.295)	1.624.085.637.836	330.357.294.753
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		446.534.277.121	(59.927.860.833)	1.042.812.481.371	533.526.951.639
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	664	(45)	1.902	321

Nguyễn Thu Hiền
Người lậpHoàng Hưng
Kế toán trưởngLê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.615.941.969.157	1.396.982.986.903
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại		2.938.506.945.784	4.197.167.296.600
03	- Các khoản dự phòng		(20.837.089.528)	94.892.068.564
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.548.906.952	41.528.866.247
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.243.249.428.495)	(248.940.099.958)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		1.100.687.567.214	1.416.742.716.228
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	100.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.392.598.871.084	6.998.373.834.584
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(630.229.382.283)	416.416.731.797
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(338.949.785.561)	693.524.872.315
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(192.830.320.792)	(616.438.930.492)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		59.114.244.371	70.444.513.213
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.162.400.685.166)	(1.213.866.741.585)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.092.285.442.853)	(1.391.343.385.717)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(792.161.372.475)	(440.286.606.193)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.547.885.188)	(90.946.507.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.170.308.241.137	4.425.877.780.165
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.667.771.205.502)	(5.327.020.224.793)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.458.335.618	5.270.062.035
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.980.341.109.672)	(1.242.794.706.697)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.199.225.357.018	327.416.030.137
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(340.138.601.733)	(1.275.678.483.887)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.916.854.307.390	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		245.429.443.734	588.927.732.439
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(624.283.473.147)	(6.923.879.590.766)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		84.031.599.999	309.005.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		26.821.871.072.875	22.283.873.942.171
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(27.103.924.963.897)	(19.090.281.982.512)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(67.071.120.990)	(59.842.945.814)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(522.626.248.204)	(792.745.967.837)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(787.719.660.217)</i>	<i>2.650.008.046.008</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		758.305.107.773	152.006.235.407
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.312.661.845.659	3.156.250.619.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.965.101.114	4.404.990.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.073.932.054.546</u>	<u>3.312.661.845.659</u>



Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”)	Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“GELEX Hạ tầng”)	Hà Nội	93,89%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn).

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất NL chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM ("HEM EMM") (Tên cũ là TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER) (*)	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty TNHH Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (*)	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 80% tỷ lệ phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận, Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM cho các đối tác, theo đó GELEX Ninh Thuận, HEM EMM trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.

Công ty GELEX Hạ tầng:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và Kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và Kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế

Công ty Viglacera (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ	Hung Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hung Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	KD hạ tầng KCN

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Chuyển Nhượng vốn góp tại các Công ty năng lượng

Trong quý 2/2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tập đoàn tại các Công ty năng lượng cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát tại các công ty như trình bày dưới đây:

- Công ty TNHH MTV Điện gió Hướng Phùng
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Quảng Trị và Công ty con

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản - phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	43 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 14 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm
Tài sản khác	03 - 15 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- ▶ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	28.948.457.767	29.857.002.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.008.778.041.642	2.271.062.323.962
Tiền đang chuyển	2.752.791.555	2.570.816.761
Các khoản tương đương tiền	2.033.452.763.582	1.009.171.702.833
	<u>4.073.932.054.546</u>	<u>3.312.661.845.659</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	400.000.000.000	-	590.000.000.000	-
- Cổ phiếu	4.147.632.976.936	(23.975.524.800)	2.195.232.291.770	(31.239.176.854)
- Chứng khoán kinh doanh và công cụ	-	-	600.000.000.000	-
	<u>4.547.632.976.936</u>	<u>(23.975.524.800)</u>	<u>3.385.232.291.770</u>	<u>(31.239.176.854)</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	526.028.669.069	-	769.375.779.029	-
	<u>526.028.669.069</u>	<u>-</u>	<u>769.375.779.029</u>	<u>-</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng		
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	1.213.375.892.213	1.316.630.496.415
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.652.999.497	294.517.918.500
- Tổng công ty Điện lực miền Nam - TNHH	81.839.445.890	20.920.707.500
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	73.498.733.293	67.680.307.312
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung	-	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam	58.107.719.576	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	916.276.993.957	933.511.563.103
Phải thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	228.279.132.141	452.825.854.396
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	107.865.887.600	339.870.890.756
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120.413.244.541	112.954.963.640
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp	134.649.100.423	175.170.661.191
- Các khoản phải thu khách hàng khác	134.649.100.423	175.170.661.191
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	691.921.317.391	651.341.405.587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	691.921.317.391	651.341.405.587
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.087.657.367	109.951.468.554
	2.349.313.099.535	2.705.919.886.143
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	64.486.906.664	34.202.642.639

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	4.450.000.000	4.500.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	170.625.000.000	-
	175.075.000.000	4.500.000.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	-	521.517.021.335
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.045.072.486.247	-
	1.045.072.486.247	521.517.021.335

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	114.589.982.390	139.157.221.463
Ký cược, ký quỹ	134.234.224.759	160.917.968.818
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.065.432.844	43.177.052.672
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	37.211.261.963	28.251.908.505
Phải thu tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác	54.084.063.072	45.167.780.917
Phải thu từ hoạt động đầu tư	283.000.000.000	198.549.760.000
Phải thu khác	128.527.583.538	110.276.633.955
	870.712.548.566	725.498.326.330
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	81.929.175.973	59.197.940.783
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	208.460.910.641	211.059.781.887
Phải thu khác	913.717.470	79.519.190
	291.303.804.084	270.337.241.860
Trong đó:		
<i>Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	124.146.809.087	30.659.648.296

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	906.164.278.785	-	506.460.044.464	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.688.842.985.463	(49.727.374.755)	1.723.454.617.336	(51.071.929.927)
Công cụ, dụng cụ	85.568.422.807	(4.281.959.507)	93.824.417.763	(2.630.573.103)
Chi phí sản xuất	2.317.023.424.144	(6.551.633.931)	2.119.989.787.195	(6.378.277.928)
Thành phẩm	3.681.749.309.871	(127.817.387.004)	3.881.402.335.652	(197.977.221.838)
Hàng hoá	157.863.997.004	(6.126.947.566)	240.472.588.425	(6.372.670.475)
Hàng gửi đi bán	37.051.106.343	(240.330.695)	22.695.525.771	(240.330.695)
	8.874.263.524.417	(194.745.633.458)	8.588.299.316.606	(264.671.003.966)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	780.195.377.448	847.053.106.773
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	561.317.431.658	967.581.181.794
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	567.455.193.134	567.758.824.716
- Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II	-	26.274.432.196
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	2.116.880.670.911	1.665.393.357.134
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	482.765.860.313	361.179.656.400
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội	268.519.714.263	34.912.141.193
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	1.388.161.283.548	783.353.752.897
- Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	228.423.625.374	226.415.656.945
- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Công II, giai đoạn 2	197.794.002.378	298.244.444
- Dự án CCVLine_LT	-	73.704.206.263
- Dự án khu công nghiệp Mariel	460.702.696.662	324.616.900.668
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	146.615.824.656	759.915.074.391
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	606.150.061.288	559.994.906.313
	7.932.425.223.997	7.325.894.924.491

G TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2024

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.615.423.251.703	16.025.207.461.194	720.644.421.608	74.686.522.454	10.458.856.778	29.446.420.513.737
- Mua trong kỳ	724.477.191	63.326.693.950	33.432.596.867	4.938.277.251	-	102.422.045.259
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.172.151.170.946	150.378.309.600	98.257.678.692	53.934.196.104	2.527.947.354	1.477.249.302.696
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	8.906.750.562	955.098.816	-	4.200.699.984	-	14.062.549.362
- Giảm do thoái Công ty con	(515.007.570.988)	(5.677.891.188.478)	(158.518.782.539)	(579.763.217)	-	(6.351.997.305.222)
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	51.090.727.914	9.902.788.180	-	-	60.993.516.094
- Thanh lý, nhượng bán	-	(77.773.294.626)	(12.474.529.217)	(2.046.771.666)	-	(92.294.595.509)
- Tăng/ Giảm khác	(5.302.260.000)	1.949.911.838	(6.595.394.857)	(358.555.139)	(53.810.600)	(10.360.108.758)
Số dư cuối kỳ	13.276.895.819.414	10.537.243.720.208	684.648.778.734	134.774.605.771	12.932.993.532	24.646.495.917.659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.124.595.323.500	6.948.181.061.601	445.652.058.594	56.984.007.696	7.723.764.154	11.583.136.215.545
- Khấu hao trong kỳ	540.239.644.423	754.088.819.780	55.631.356.238	7.844.805.372	940.584.363	1.358.745.210.176
- Giảm do thoái Công ty con	(131.565.026.616)	(1.044.949.665.141)	(43.026.468.665)	(293.859.193)	-	(1.219.835.019.615)
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	1.646.635.022	653.548.472	-	3.219.244.767	-	5.519.428.261
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	26.730.460.427	4.573.115.942	-	-	31.303.576.369
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.040.152.393)	(12.390.724.096)	(2.041.256.504)	-	(87.472.132.993)
- Tăng/Giảm khác	(50.783.751)	1.105.315.982	(2.587.763.235)	(321.168.340)	(24.458.939)	(1.878.858.283)
Số dư cuối kỳ	4.534.865.792.578	6.612.769.388.728	447.851.574.778	65.391.773.798	8.639.889.578	11.669.518.419.460
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.490.827.928.203	9.077.026.399.593	274.992.363.014	17.702.514.758	2.735.092.624	17.863.284.298.192
Tại ngày cuối kỳ	8.742.030.026.836	3.924.474.331.480	236.797.203.956	69.382.831.973	4.293.103.954	12.976.977.498.199

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	325.615.163.537	23.865.686.691	349.480.850.228
- Thuê trong kỳ	54.453.958.413	2.623.907.407	57.077.865.820
- Mua/trả lại TSCĐ thuê tài chính	(60.856.000.726)	(9.896.788.180)	(70.752.788.906)
Số dư cuối kỳ	319.213.121.224	16.592.805.918	335.805.927.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.342.321.084	9.086.224.341	40.428.545.425
- Khấu hao trong kỳ	37.209.938.696	1.855.885.391	39.065.824.087
- Mua/trả lại TSCĐ thuê tài chính	(26.963.399.474)	(4.838.567.314)	(31.801.966.788)
Số dư cuối kỳ	41.588.860.306	6.103.542.418	47.692.402.724
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	294.272.842.453	14.779.462.350	309.052.304.803
Tại ngày cuối kỳ	277.624.260.918	10.489.263.500	288.113.524.418

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Phần mềm máy tính và khác	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	102.642.329.552	42.560.613.266	814.346.293.597
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	18.946.199.778	-	18.946.199.778
- Giảm do thoái Công ty con	-	-	-	-	(79.100.000)	-	(79.100.000)
- Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	121.133.101.770	42.560.613.266	832.837.065.815
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	32.252.007.367	62.041.430.870	22.743.253.459	1.324.402.669	60.674.894.838	8.198.725.341	187.234.714.544
- Hao mòn trong kỳ	6.470.202.441	10.812.935.095	2.186.773.796	460.001.750	17.153.687.409	2.291.501.185	39.375.101.675
- Giảm do thoái Công ty con	-	-	-	-	(79.100.000)	-	(79.100.000)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	38.722.209.808	72.854.365.965	24.930.027.255	1.784.404.419	77.373.154.687	10.490.226.526	226.154.388.659
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	154.376.448.341	322.142.743.916	70.516.450.705	3.746.613.452	41.967.434.714	34.361.887.925	627.111.579.053
Tại ngày cuối kỳ	147.906.245.900	311.329.808.821	68.329.676.909	3.286.611.702	43.759.947.083	32.070.386.740	606.682.677.156

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.061.870.225.317	10.702.363.289.350	12.764.233.514.667
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.192.092.275	1.222.719.955.212	1.238.912.047.487
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(8.906.750.562)	(5.155.798.800)	(14.062.549.362)
Số dư cuối kỳ	2.069.155.567.030	11.919.927.445.762	13.989.083.012.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	604.971.612.227	9.574.298.394.840	10.179.270.007.067
- Khấu hao trong kỳ	62.209.422.501	1.236.920.640.092	1.299.130.062.593
- Phân loại lại	(4.058.250)	4.058.250	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.646.635.022)	(3.872.793.239)	(5.519.428.261)
Số dư cuối kỳ	665.530.341.456	10.807.350.299.943	11.472.880.641.399
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.456.898.613.090	1.128.064.894.510	2.584.963.507.600
Tại ngày cuối kỳ	1.403.625.225.574	1.112.577.145.819	2.516.202.371.393

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Titan Corporation	609.244.037.519	421.740.603.750
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	260.545.293.714	267.996.760.540
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.202.305.189.367	1.175.266.440.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	220.005.028.561	219.784.979.674
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	156.053.213.040	210.413.979.171
Công ty SanVig - CTCP	141.832.506.629	137.847.653.444
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	28.759.997.597	43.242.250.930
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	8.138.801.761	13.927.173.737
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	3.088.914.688	4.348.395.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	21.994.732.080	21.840.825.848
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	-	1.372.542.946
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	87.572.917.946	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (**)	19.417.744.692	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội (***)	95.695.733.333	-
	2.855.789.675.926	2.518.917.170.882

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 80% tỷ lệ phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận cho một đối tác doanh nghiệp, theo đó kể từ ngày 14/06/2024, GELEX Ninh Thuận trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.

(**) Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 80% tỷ lệ phần vốn góp tại Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM cho một đối tác, theo đó kể từ ngày 30/11/2024, HEM EMM trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.

(***) Trong kỳ, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 50% tỷ lệ vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội từ một đối tác, theo đó kể từ ngày 24/12/2024, Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	133.427.689.404	207.008.454.263	(1.213.513.782)	138.677.689.404	142.858.903.443	(1.214.690.202)
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	190.761.300.000	-	120.734.325.759	123.149.700.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.945.974.400	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (tên cũ: Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	-	-	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	8.244.168.562	(1.213.513.782)	9.457.682.344	8.242.992.142	(1.214.690.202)
	133.427.689.404	207.008.454.263	(1.213.513.782)	138.677.689.404	142.858.903.443	(1.214.690.202)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu và các khoản đầu tư khác	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000
	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.599.637.085	9.178.012.645
Sửa chữa, cải tạo tài sản	17.325.661.885	18.380.719.462
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê đất, CHST	1.411.380.511	966.595.355
Chi phí quảng cáo, hội nghị, khuyến mại thường khách hàng	2.193.434.777	9.737.963.577
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	11.082.731.867	7.150.557.367
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.012.498.619	28.369.086.697
	69.625.344.743	73.782.935.104
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.215.089.725	91.023.250.563
Sửa chữa lớn TSCĐ, thuê hoạt động TSCĐ	39.830.265.587	55.475.753.649
Xây dựng hạ tầng và san nền	8.525.335.714	9.157.505.232
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	797.427.986.859	822.396.645.037
Chi phí cải tạo văn phòng, showroom	18.490.319.521	23.846.659.879
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	19.993.480.353	18.386.774.110
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	122.595.437.524
Chi phí di dời máy móc, hệ thống tài sản	3.283.136.071	10.045.735.252
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp	-	12.863.727.622
Chi phí ban đầu các mô sét	-	16.138.972.072
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.727.709.846	29.097.131.691
	1.012.493.323.676	1.211.027.592.631

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại		
Số dư đầu kỳ		2.077.668.435.830
Số dư cuối kỳ		2.077.668.435.830
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ		811.928.456.682
- Phân bổ trong kỳ		207.766.843.584
Số dư cuối kỳ		1.019.695.300.266
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		1.265.739.979.148
Tại ngày cuối kỳ		1.057.973.135.564

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	3.156.463.851.769	3.156.463.851.769	2.197.004.693.731	2.197.004.693.731
- Phải trả người bán kinh doanh thiết bị điện	1.174.861.131.200	1.174.861.131.200	549.086.293.114	549.086.293.114
- <i>Glencore International AG</i>	388.138.011.011	388.138.011.011	121.270.211.116	121.270.211.116
- <i>Y and W Engineering and Singapore PTE.</i>	35.741.380.071	35.741.380.071	85.953.590.450	85.953.590.450
- <i>Samsung C&T</i>	158.552.875.110	158.552.875.110	-	-
- <i>IXM S.A.</i>	112.950.210.196	112.950.210.196	-	-
- <i>Khác</i>	479.478.654.812	479.478.654.812	341.862.491.548	341.862.491.548
- Phải trả người bán về lĩnh vực hạ tầng tiện ích	49.854.484.872	49.854.484.872	39.478.825.544	39.478.825.544
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	692.302.855.520	692.302.855.520	633.248.122.031	633.248.122.031
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	987.313.595.831	987.313.595.831	922.335.469.145	922.335.469.145
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển năng lượng Việt Nam</i>	137.007.829.003	137.007.829.003	91.675.313.641	91.675.313.641
- <i>Khác</i>	850.305.766.828	850.305.766.828	830.660.155.504	830.660.155.504
- Phải trả các đối tượng khác	252.131.784.345	252.131.784.345	52.855.983.897	52.855.983.897
	3.156.463.851.769	3.156.463.851.769	2.197.004.693.731	2.197.004.693.731
Dài hạn				
Phải trả người bán	-	-	122.882.473.158	122.882.473.158
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	-	-	122.882.473.158	122.882.473.158
	-	-	122.882.473.158	122.882.473.158
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
Ngắn hạn	65.857.575.357	65.857.575.357	76.500.891.996	76.500.891.996

(Thuyết minh số 36)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	271.038.391.849	220.707.861.780
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	17.479.329.683	23.088.840.163
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	7.249.000.000	18.347.500.000
- CTY THÉP & VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP	20.245.427.949	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	18.622.415.684	13.631.400.000
- Người mua trả trước khác	207.442.218.533	165.640.121.617
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	1.877.174.651.927	1.324.731.725.169
- Khác	1.877.174.651.927	1.324.731.725.169
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	32.300.934.229	65.862.990.367
- Khác	32.300.934.229	65.862.990.367
Người mua trả tiền trước khác	8.683.375.462	207.270.481.376
	2.189.197.353.467	1.818.573.058.692
Dài hạn		
- Sembcorp Solar Vietnam Pte Ltd	214.545.803.726	-
	214.545.803.726	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	73.329.727.869	44.299.985.968	1.439.554.020.527	1.385.625.838.644	(4.102.190.259)	36.027.799.595	56.824.049.318
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	20.407.096	-	4.570.023.391	4.561.329.424	-	11.713.129	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.477.755.615	336.993.682.753	977.786.025.444	792.161.372.475	(2.123.413.227)	7.053.988.456	510.071.155.336
Thuế Thu nhập cá nhân	1.842.160.056	12.649.617.020	111.717.236.563	112.550.726.307	(149.418.876)	2.435.208.110	12.259.756.454
Thuế Tài nguyên	21.512.226	3.648.216.579	24.757.739.606	25.740.490.453	-	3.642.339	2.647.595.845
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.528.687.870	31.093.839.742	85.708.509.833	90.472.215.129	-	2.129.084.211	25.930.530.787
Các loại thuế khác	886.206.700	15.737.152.349	8.896.892.104	8.909.812.869	-	885.206.700	15.723.231.584
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	64.580.357.583	25.159.938.010	48.985.812.408	-	2.000.000	40.755.483.185
	96.107.457.432	509.002.851.994	2.678.150.385.478	2.469.007.597.709	(6.375.022.362)	48.548.642.540	664.211.802.509

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	63.662.237.058	82.337.345.586
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	19.049.868.638	5.086.102.438
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.048.221.966.870	943.458.517.552
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	16.291.784.258	28.614.649.698
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	-	23.170.190.559
- Chi phí phải trả khác	137.762.819.986	67.996.062.108
	1.284.988.676.810	1.150.662.867.940
Dài hạn		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	238.323.318.020	338.801.485.090
- Chi phí phải trả khác	12.711.838.871	-
	251.035.156.891	338.801.485.090

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	49.711.076.998	47.510.015.137
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	34.394.709.814	3.414.067.540
	84.105.786.812	50.924.082.677
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	3.056.006.095.194	3.084.187.209.933
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	38.997.876.311	15.754.634.729
	3.095.003.971.505	3.099.941.844.662

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	10.468.872.105	6.564.763.339
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	89.067.651.784	182.038.660.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.048.020.499	37.262.577.903
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	10.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay	9.065.858.111	5.619.244.675
- Phải trả chi phí thi công	70.238.236.283	78.838.388.937
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	141.423.818.432	43.485.913.630
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	1.775.628.076.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.339.153.293	66.131.442.970
	535.651.610.507	2.215.569.068.727
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.213.836.584	63.192.171.554
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	84.046.142.084	64.024.477.054
Trong đó		
- Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	94.680.099	89.143.725
- Phải trả các bên khác	619.603.072.492	2.279.504.402.056

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	72.904.023.331	66.734.192.019
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	20.972.993.000	16.462.076.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	8.656.913.640	6.170.949.520
- Dự phòng phải trả khác	9.447.122.477	8.224.058.550
	111.981.052.448	97.591.276.089
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	79.196.678.980	61.418.159.768
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.722.455.344	1.887.825.344
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	148.427.453.630	139.332.227.337
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	5.370.592.450	5.311.443.163
- Dự phòng phải trả khác	453.774.429	1.019.542.928
	516.004.954.833	489.803.198.540

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ			31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	6.942.022.935.776	6.942.022.935.776	24.623.920.770.815	24.388.104.709.456	(14.022.046.166)	7.163.816.950.969	7.163.816.950.969
- Vay ngân hàng	6.907.231.530.415	6.907.231.530.415	24.413.988.097.088	24.249.102.741.764	(14.022.046.166)	7.058.094.839.573	7.058.094.839.573
- Vay cá nhân và đối tượng khác	34.791.405.361	34.791.405.361	209.932.673.727	139.001.967.692	-	105.722.111.396	105.722.111.396
Vay dài hạn đến hạn trả	2.916.328.356.072	2.916.328.356.072	1.192.754.690.463	2.805.025.106.069	(254.057.375.639)	1.050.000.564.827	1.050.000.564.827
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.320.953.356.058	2.320.953.356.058	1.188.129.690.477	2.205.025.106.069	(254.057.375.639)	1.050.000.564.827	1.050.000.564.827
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	595.375.000.014	595.375.000.014	4.624.999.986	600.000.000.000	-	-	-
	9.858.351.291.848	9.858.351.291.848	25.816.675.461.278	27.193.129.815.525	(268.079.421.805)	8.213.817.515.796	8.213.817.515.796
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	8.808.465.253.752	8.808.465.253.752	2.267.399.710.317	1.215.400.491.633	(2.834.694.872.882)	7.025.769.599.554	7.025.769.599.554
- Vay đối tượng khác	36.995.350.350	36.995.350.350	4.678.758.652	6.685.975.310	-	34.988.133.692	34.988.133.692
- Trái phiếu thường	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	2.711.984.172	-	-	1.136.440.079.169	1.136.440.079.169
- Nợ thuê tài chính dài hạn	152.667.411.613	152.667.411.613	49.033.461.185	67.071.120.990	-	134.629.751.808	134.629.751.808
	10.131.856.110.712	10.131.856.110.712	2.323.823.914.326	1.289.157.587.933	(2.834.694.872.882)	8.331.827.564.223	8.331.827.564.223

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>								
Số dư đầu năm trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.057.231.617)	230.042.773.392	2.546.226.493.501	8.966.321.768.626	20.996.098.954.198
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	330.357.294.753	533.526.951.639	863.884.246.392
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(790.382.514.066)	(790.382.514.066)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(51.729.329.703)	(54.583.603.279)	(106.312.932.982)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	201.762.451.760	(201.762.451.760)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	309.005.000.000	309.005.000.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	6.152.186.256	-	-	3.560.536.201	9.712.722.457
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.327.211.617)	(95.716.465.699)	(102.043.677.316)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(436.335.041)	(325.369.708)	(761.704.749)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	4.094.954.639	431.805.225.152	2.616.328.460.133	8.871.406.303.714	21.179.200.093.934
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>								
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	4.094.954.639	431.805.225.152	2.616.328.460.133	8.871.406.303.714	21.179.200.093.934
Biến động vốn trong kỳ này	79.340.000.000	(214.400.001)	-	-	-	-	-	79.125.599.999
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.906.000.000	4.906.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.624.085.637.836	1.042.812.481.371	2.666.898.119.207
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(589.411.690.800)	(589.411.690.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	223.794.634.138	(223.794.634.138)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.169.986.421)	(57.671.570.364)	(113.841.556.785)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.124.856.563)	(1.608.809.436)	(2.733.665.999)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.647.739.308)	(13.108.129.092)	(25.755.868.400)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	10.493.025.719	-	-	10.095.034.597	20.588.060.316
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(1.736.295.750)	(692.821.103)	(2.429.116.853)
Số dư cuối kỳ này	8.594.297.930.000	663.003.856.718	77.388.963.577	14.587.980.358	655.599.859.290	3.944.940.585.789	9.266.726.798.887	23.216.545.974.619

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	79.340.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.594.297.930.000	8.514.957.930.000

25.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	859.429.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	859.429.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	859.429.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	859.429.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	859.429.793	851.495.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	6.154.897.290.631	4.839.075.633.084	20.933.919.073.965	15.993.599.253.718
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.440.971.200.855	2.225.178.279.126	7.842.540.419.234	8.069.979.757.574
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	1.273.940.624.043	661.816.017.807	3.963.006.403.828	4.377.360.834.307
Doanh thu từ lĩnh vực Hạ tầng tiện ích	259.114.656.085	469.097.837.725	1.147.575.023.868	1.655.796.814.623
Doanh thu hàng hóa bất động sản	83.739.778.679	56.973.069.133	190.222.262.385	100.351.917.558
Doanh thu khác	34.018.169.727	51.219.084.872	48.728.301.803	99.319.276.312
	10.246.681.720.020	8.303.359.921.747	34.125.991.485.083	30.296.407.854.092

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	101.061.297.671	193.014.694.842	343.267.910.472	280.341.914.136
Hàng bán bị trả lại	3.195.013.770	3.543.600.786	21.492.152.830	15.711.810.614
Giảm giá hàng bán	-	1.879.623.510	1.955.103.970	2.518.280.385
	104.256.311.441	198.437.919.138	366.715.167.272	298.572.005.135

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	6.097.185.329.953	4.780.232.120.820	20.712.330.605.132	15.843.214.941.388
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.394.426.850.092	2.085.583.872.252	7.697.413.720.795	7.921.792.064.769
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	1.273.940.624.043	661.816.017.807	3.963.006.403.828	4.377.360.834.307
Doanh thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	259.114.656.085	469.097.837.725	1.147.575.023.868	1.655.796.814.623
Doanh thu hàng hóa bất động sản	83.739.778.679	56.973.069.133	190.222.262.385	100.351.917.558
Doanh thu khác	34.018.169.727	51.219.084.872	48.728.301.803	99.319.276.312
	10.142.425.408.579	8.104.922.002.609	33.759.276.317.811	29.997.835.848.957

Trong đó:

- Doanh thu đối với bên khác	10.093.575.379.601	8.089.233.444.879	33.710.426.288.833	29.982.147.291.227
- Doanh thu đối với bên liên quan	48.850.028.978	15.688.557.730	48.850.028.978	15.688.557.730

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	5.046.209.201.056	4.248.372.733.999	17.789.824.099.481	14.115.265.246.228
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.928.406.879.156	1.926.114.802.831	6.529.264.805.320	6.975.615.604.390
Giá vốn bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	514.920.728.719	434.535.729.879	1.731.219.260.060	2.443.914.331.433
Giá vốn hoạt động hạ tầng tiện ích	168.779.511.035	272.243.222.561	781.875.977.462	988.549.978.421
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	58.106.245.627	26.108.854.564	136.647.961.303	(105.449.507.542)
Giá vốn khác	16.098.488.588	39.842.780.804	24.909.256.391	71.195.169.981
	7.732.521.054.181	6.947.218.124.638	26.993.741.360.016	24.489.090.822.910

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	60.750.334.463	25.774.322.825	181.615.230.064	178.971.606.140
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.116.504.136	355.760.103	15.630.234.450	386.770.611
Lãi kinh doanh chứng khoán	16.205.704.852	5.830.005.923	133.525.909.346	154.878.835.196
Lãi từ bán các khoản đầu tư	90.025.613.597	-	996.054.032.173	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	114.195.000	30.945.681.300	7.282.960.532
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.638.623.412	22.509.045.875	103.874.222.906	66.458.854.277
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên liệu	1.573.587.810	11.555.367.469	28.104.774.513	36.240.028.807
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.339.565.249	1.631.357.781	6.992.669.944	5.495.865.251
	214.649.933.518	67.770.054.976	1.496.742.754.696	449.714.920.814

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	256.780.131.749	326.339.204.120	1.077.056.947.761	1.378.991.490.271
Lãi ký quỹ	1.448.605.776	1.931.248.148	16.421.324.478	7.991.920.923
Lỗ kinh doanh chứng khoán	50.492.318.782	24.487.500	59.831.352.382	12.764.016.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.441.335.401	9.821.306.556	117.208.745.893	111.637.110.949
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(22.691.157.281)	(16.795.533.716)	(7.255.636.902)	28.713.776.854
Chi phí và lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên	9.285.000	3.396.885.518	85.031.380.596	31.667.148.146
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	61.905.348.070	74.865.710.351	283.768.487.070	240.245.506.182
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	5.619.674.006	9.610.676.579	23.630.619.453	37.751.225.957
Chi phí tài chính khác	6.335.592.317	5.941.043.793	34.498.325.976	39.142.282.839
	377.341.133.820	415.135.028.849	1.690.191.546.707	1.888.935.606.662

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	39.780.275.095	45.210.025.728	87.379.042.330	88.634.828.404
Chi phí nhân công	81.867.687.684	65.891.848.769	254.219.160.215	225.641.485.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.655.534.787	2.093.912.975	7.458.711.523	8.854.587.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.043.979.762	134.724.156.637	597.912.646.333	540.218.172.210
Chi phí bán hàng khác	67.900.902.925	72.567.141.557	301.191.509.186	295.439.446.401
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	9.929.917.273	(8.451.756.795)	26.351.950.211	(18.121.223.563)
	422.178.297.526	312.035.328.871	1.274.513.019.798	1.140.667.296.329

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.443.921.571	13.429.252.799	29.468.231.146	25.339.929.821
Chi phí nhân công	224.490.936.584	210.314.046.962	692.063.892.554	647.715.547.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.010.356.087	14.196.430.493	67.390.934.767	54.409.221.597
Thuế, phí, lệ phí	3.471.118.156	3.276.616.995	19.600.573.198	22.567.801.278
Chi phí dự phòng	(3.560.155.078)	15.867.357.990	7.223.373.171	(30.551.399.589)
Phân bổ lợi thế thương mại	51.941.710.896	51.941.710.896	207.766.843.584	207.766.843.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.546.105.029	67.346.135.091	327.991.292.642	242.742.127.668
Chi phí khác bằng tiền	162.392.982.471	143.009.599.823	413.658.001.467	404.527.616.495
	601.736.975.716	519.381.151.049	1.765.163.142.529	1.574.517.688.723

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	567.261.565.388	(20.525.460.295)	1.624.085.637.836	330.357.294.753
Các khoản điều chỉnh	-	(17.619.802.362)	-	(57.294.842.984)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	(17.619.802.362)	-	(57.294.842.984)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	567.261.565.388	(38.145.262.657)	1.624.085.637.836	273.062.451.769
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	853.880.329	851.495.793	853.880.329	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	664	(45)	1.902	321

Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được xác định lại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.763.495.955.416	6.875.436.270.919	21.437.215.006.354	17.630.485.078.558
Chi phí nhân công	711.222.613.256	716.488.913.564	2.216.190.138.960	2.161.671.132.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	715.509.766.484	756.188.046.266	2.938.506.945.784	4.197.167.296.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	775.225.339.689	1.152.666.528.673	2.417.565.091.988	2.595.721.035.079
Chi phí khác bằng tiền	378.026.172.633	86.042.809.053	1.254.187.153.689	882.751.500.952
	8.343.479.847.477	9.586.822.568.475	30.263.664.336.774	27.467.796.043.257

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2024 đến</i>	<i>ngày 01/01/2023</i>
			<i>ngày 31/12/2024</i>	<i>đến ngày 31/12/2023</i>
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	1.269.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.146.642.868	2.147.640.710
		Cổ tức nhận được	87.780.000.000	61.425.000.000
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	189.369.719
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.021.468.681	(**)
		Trả tiền vay	44.250.000.000	(**)
		Lãi cho vay	26.149.270.550	(**)
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	14.813.951.000	13.121.977.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.970.285.000	1.769.761.000
		Cổ tức nhận được	29.936.266.000	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	6.795.621.550	7.608.251.400
		Cổ tức công bố	-	306.860.629.259
		Nhận chuyển	-	44.742.361.262
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	81.652.883.225	81.990.467.985
		Cổ tức công bố	-	525.000.000
		Góp vốn	-	12.500.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	62.901.400	177.099.200
		Mua hàng hóa và dịch vụ	55.753.878.456	67.754.029.724
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	141.340.369.816	179.874.110.940
Công ty TNHH Titan Corporation	Công ty liên kết	Góp vốn	218.687.000.000	38.955.000.000
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	327.757.836	1.488.926.400
		Cổ tức nhận được	-	544.989.939
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (*)	Công ty liên kết từ 30/11/2024	Doanh thu bán hàng hóa	2.175.209.117	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	811.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	681.600.900
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	384.947.412	370.652.349
		Đặt cọc thuê văn	5.536.374	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	988.997.044
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký...	(**)	287.660.519
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	16.129.443.687	(**)
		Cho vay	144.226.577.787	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.471.941.000	
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	11.559.056.822	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	25.703.887.125	(**)
		Lãi cho vay	30.210.550.431	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	70.000.000.000	(**)
		Lãi cho vay	103.561.644	(**)
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.188.171.982	(**)
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	30.712.296.000	26.902.192.203

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	10.078.917.960	10.525.836.880
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	947.803.785	1.388.028.514
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.631.207.759	6.362.716.159
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	813.385.600	851.354.645
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	300.000.000	2.357.149.698
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	66.492.503	77.789.503
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	916.618	1.467.914
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	8.477.565.124	(**)
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	9.145.980.900	6.720.066.990
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (*)	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	8.467.456.695	(**)
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	Bên liên quan của thành viên B.TGD	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	13.581.061.304	(**)
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	66.210.880	8.324.800
			64.486.906.664	34.202.642.639

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2024

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.142.749.698	-
			2.142.749.698	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	4.266.499.134	1.454.652.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Trả trước người bán	244.594.036	344.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	1.313.905.941	134.140.785
			10.110.498.507	1.933.387.222
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu chưa thực hiện	86.072.817	81.039.750
			86.072.817	81.039.750
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuồng	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	18.949.539.595	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	2.753.819.321	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	37.825.570.028	(**)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	23.236.609.591	(**)
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	35.771.400.000	25.200.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	103.561.644	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.053.370.612	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác dài hạn	750.952.000	750.952.000
			124.146.809.087	30.659.648.296
<i>Cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	170.625.000.000	(**)
			170.625.000.000	-
<i>Cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	250.605.130.496	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	121.394.209.160	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	319.448.146.591	(**)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	283.625.000.000	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	70.000.000.000	(**)
			1.045.072.486.247	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	6.922.352.000	18.410.161.826
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	228.265.419	199.705.879
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	264.377.196	264.377.196
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	1.162.476.935	1.162.476.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	57.280.103.807	56.464.170.160
			65.857.575.357	76.500.891.996

Phải trả khác

Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	94.680.099	89.143.725
			94.680.099	89.143.725

(*) *Giao dịch, số dư được trình bày tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty*

(**) *Không trình bày giao dịch/số dư do chưa trở thành bên liên quan/không còn là bên liên quan tại thời điểm đó.*

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("THIBIDI") - công ty con của Công ty về việc Phê duyệt Phương án mua thêm cổ phiếu Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (mã cổ phiếu: TBD) để nâng tỷ lệ sở hữu, ngày 15 tháng 01 năm 2025, THIBIDI đã hoàn tất mua thêm 268.510 cổ phiếu TBD, nâng tỷ lệ sở hữu từ 46,17% lên 47%.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023 do Công ty lập.



Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc